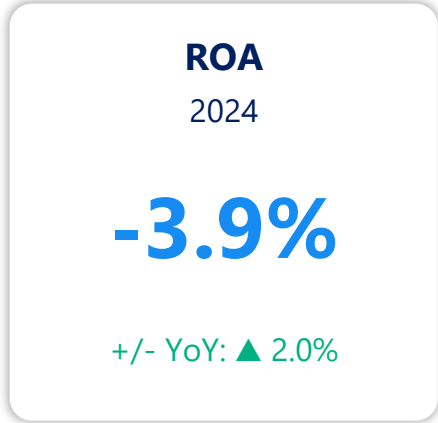
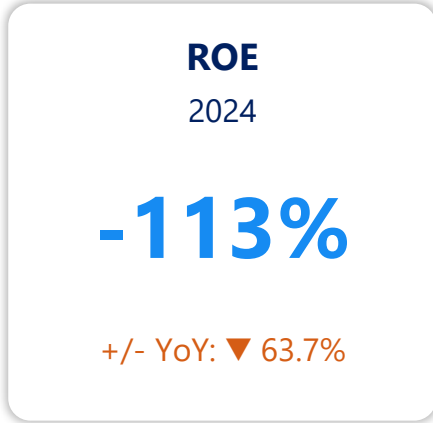
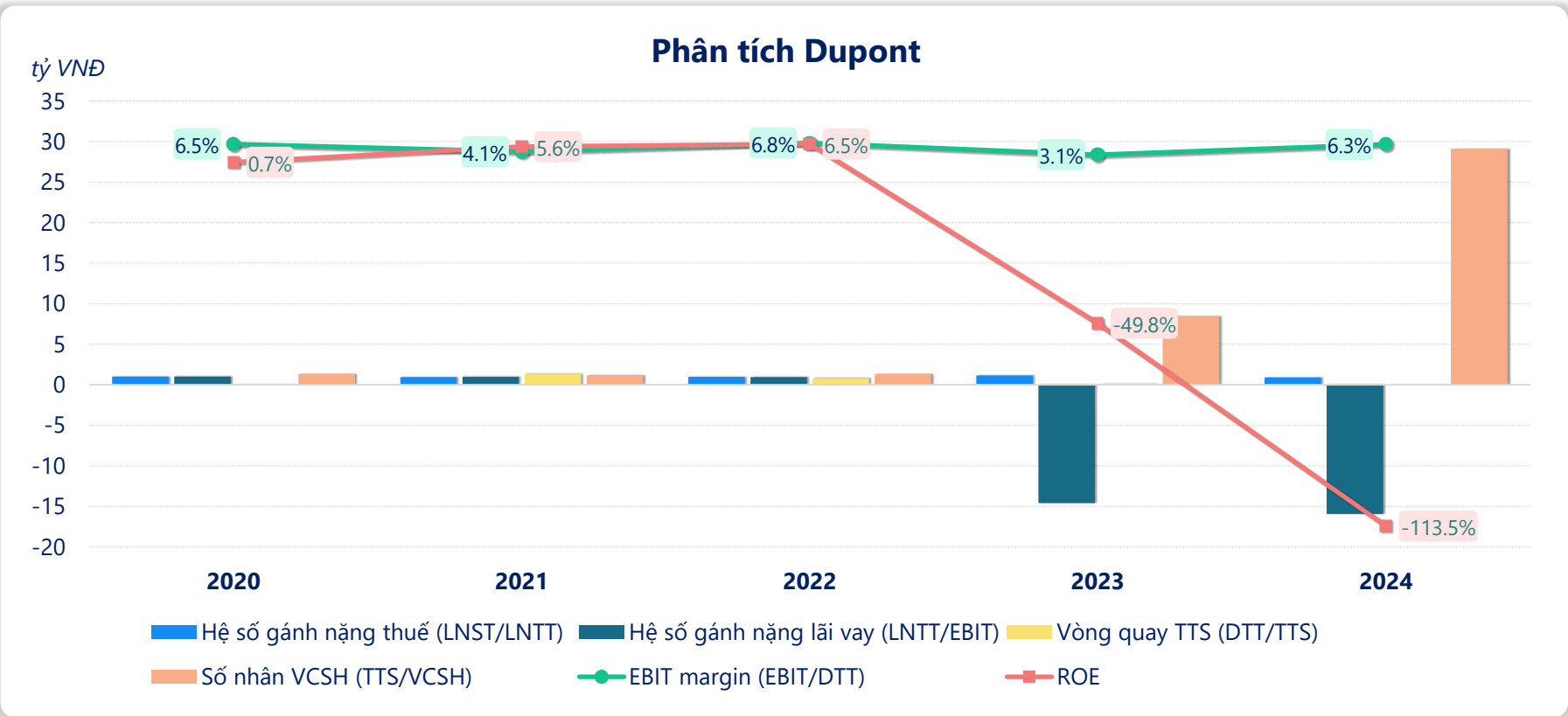
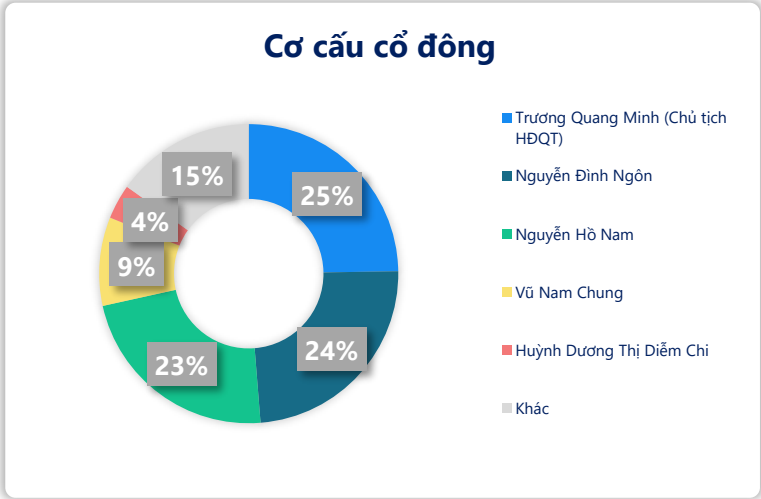
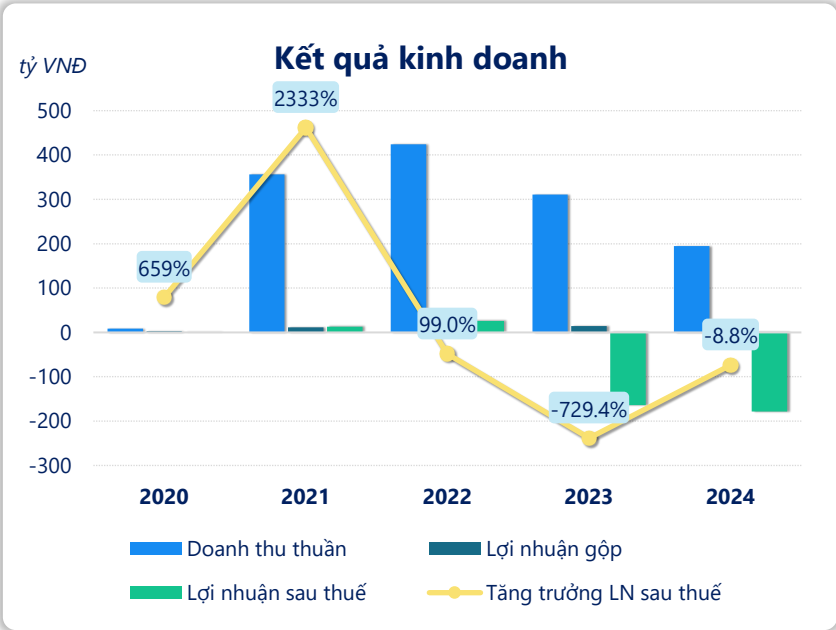


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,200 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		342
Số lượng CPLH (CP)		38,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		386,065
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(1.28)
EPS		-4,687
P/E		-1.9

	YTD	1T	3T	6T
VHD		-23.7%	-33.8%	-3.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

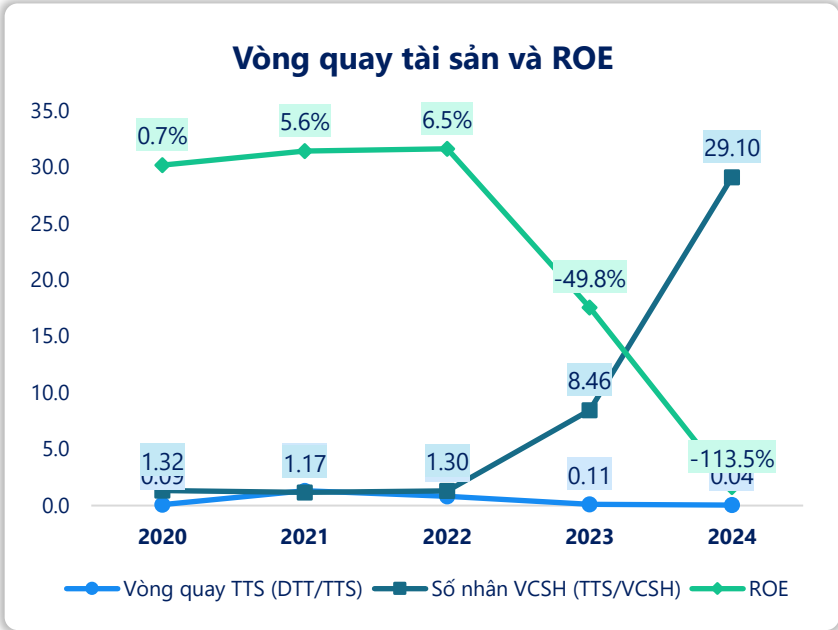




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.34%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

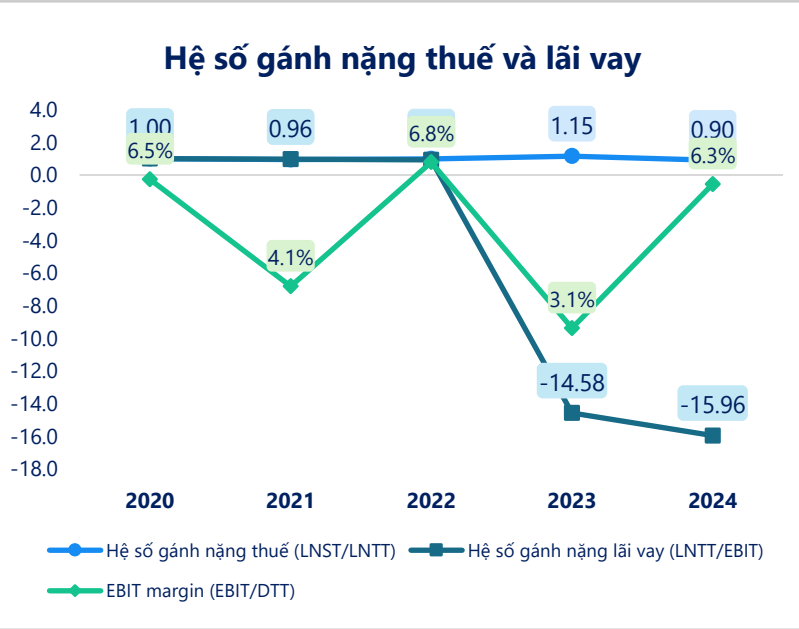
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-15.96**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VHD** ghi nhận doanh thu thuần **194.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-178.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 37.3%** và **giảm 8.78%** so với năm trước.

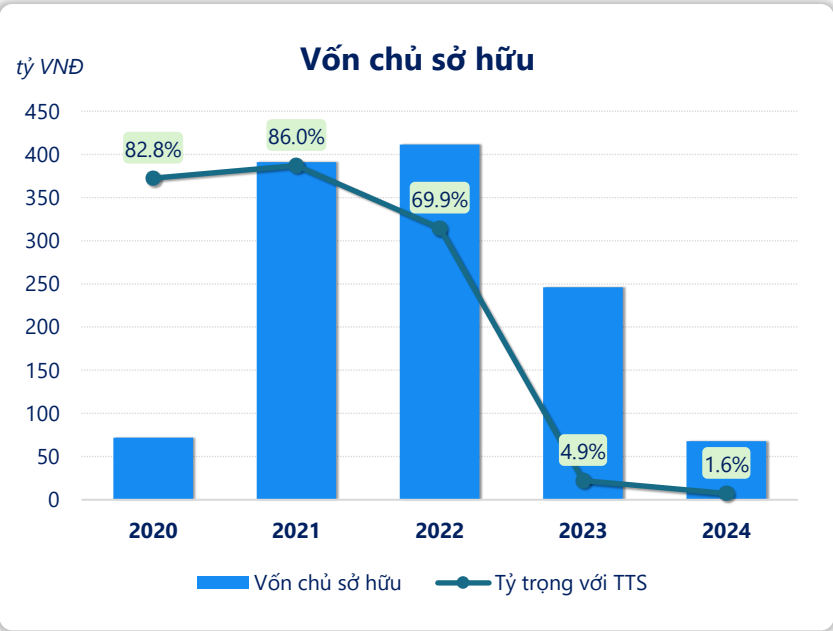
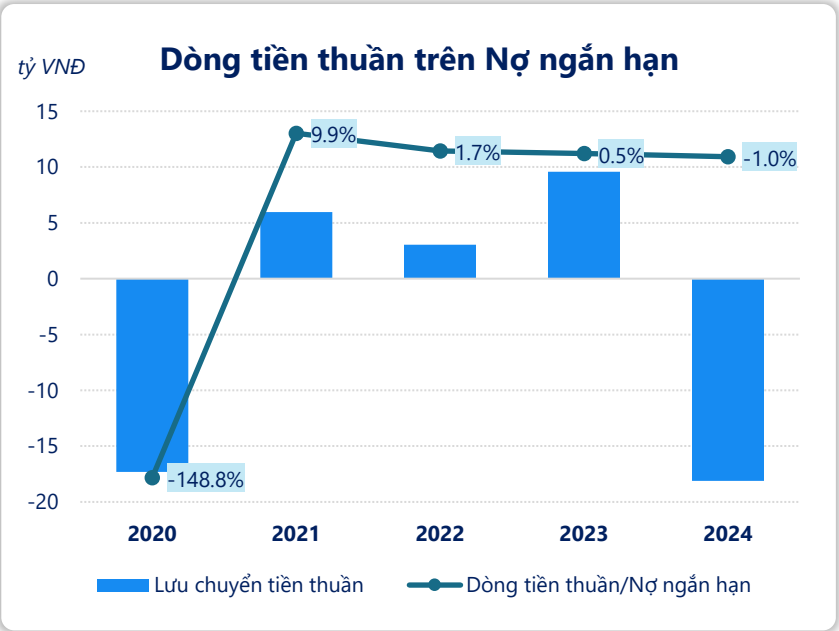
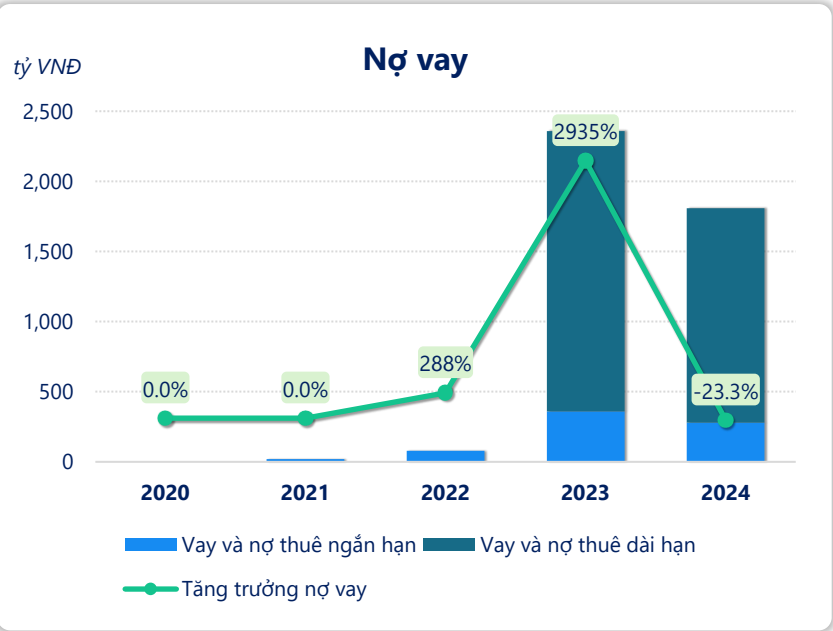
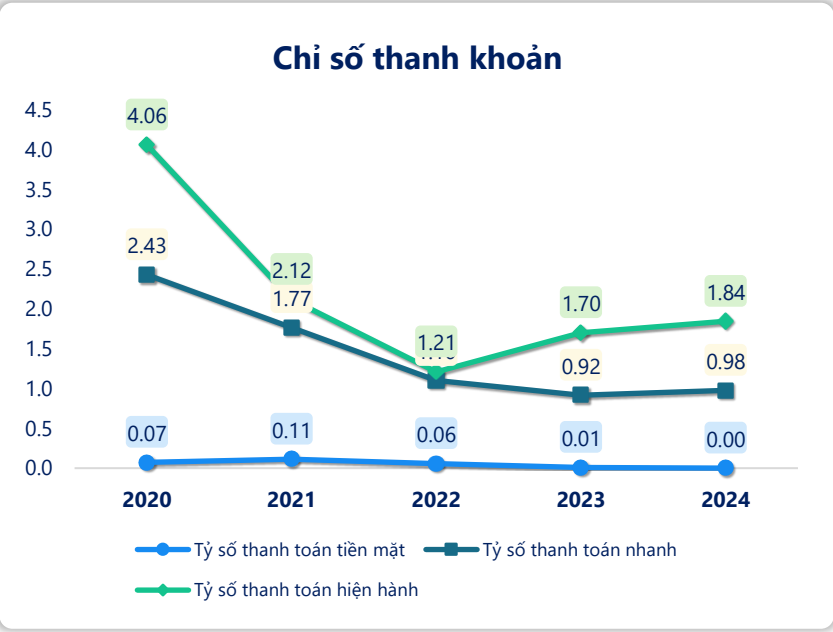
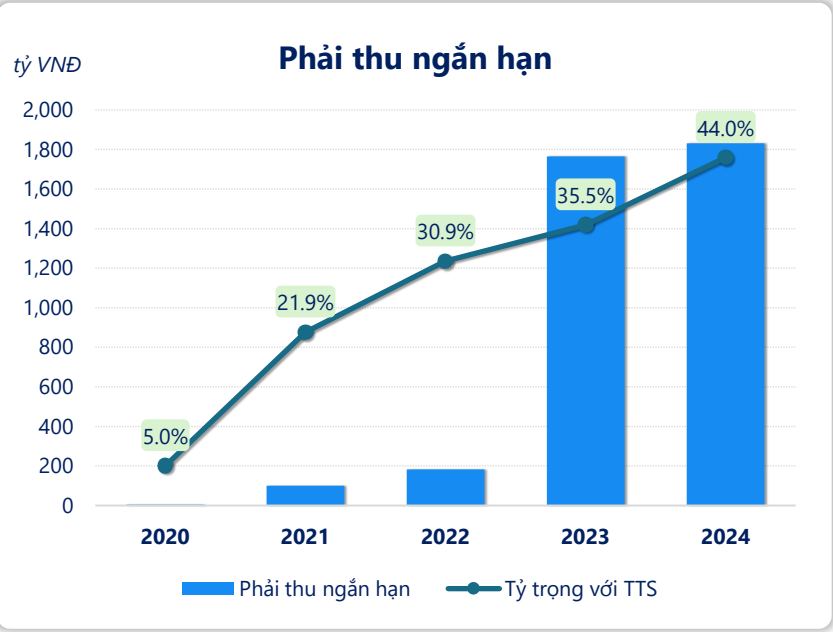
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-113%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.04**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **29.10** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,160	4,975	-16.4%
Tài sản ngắn hạn	3,481	3,340	4.2%
Tiền và tương đương tiền	1.31	19.4	-93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.29	0.29	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,830	1,765	3.7%
Hàng tồn kho	1,635	1,542	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	14.0	-5.6%
Tài sản dài hạn	679	1,635	-58.4%
Phải thu dài hạn	148	145	2.1%
Tài sản cố định	35.2	40.7	-13.6%
Bất động sản đầu tư	10.3	8.82	16.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	35.0	1,000	-96.5%
Tài sản dài hạn khác	310	282	9.7%
Lợi thế thương mại	141	158	-10.7%
Nợ phải trả	4,092	4,729	-13.5%
Nợ ngắn hạn	1,888	1,963	-3.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	279	359	-22.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	113	34.8%
Nợ dài hạn	2,204	2,766	-20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,529	1,998	-23.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	67.9	246	-72.4%
Vốn chủ sở hữu	67.9	246	-72.4%
Vốn điều lệ	380	380	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8.33	356	424	311	195
Giá vốn hàng bán	5.82	345	375	297	184
Lợi nhuận gộp	2.51	11.7	48.5	14.0	10.6
Doanh thu HĐTC	1.59	1.02	1.00	46.9	220
Chi phí TC	0	0.59	2.39	170	388
Chi phí lãi vay	0	0.59	2.39	152	210
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-3.83	3.52
Chi phí bán hàng	0	0	1.23	1.28	0.32
Chi phí QLDN	3.15	-1.89	19.2	31.2	41.5
LN thuần từ HĐKD	0.94	14.0	26.8	-145	-196
Lợi nhuận khác	-0.41	-0.14	-0.20	3.23	-1.12
LN trước thuế	0.54	13.9	26.6	-142	-197
Lợi nhuận sau thuế	0.54	13.1	26.0	-164	-178
LNST của CĐ cty mẹ	0.54	13.1	26.0	-164	-178

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.78	-52.4	29.2	-338	-263
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.53	-268	-83.8	-1,767	1,084
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	326	57.7	2,114	-840
Tiền đầu kỳ	18.2	0.86	6.81	9.86	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	-17.3	5.95	3.05	9.57	-18.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.86	6.81	9.86	19.4	1.31